UNIT 12 MY FUTURE CAREER

NGỮ PHÁP CHUYÊN SÂU LỚP 9 NÂNG CAO

AVOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
architect /ˈɑːkɪtekt/ **(n)**	kiến trúc sư		Renzo Piano is a famous Italian architect. *Renzo Piano là một kiến trúc sư người Ý nổi tiếng.*
burn the midnight oil /bɜːn ðə ˈmɪdnaɪt ɔɪl/ **(idiom)**	làm việc chăm chỉ		James burnt the midnight oil to finish his project. *James phải làm việc chăm chỉ để hoàn thành dự án của anh ấy.*
certificate /səˈtɪfɪkət/ **(n)**	chứng nhận		They have got their marriage certificate. *Họ vừa mới lấy chứng nhận kết hôn.*
dynamic /daɪˈnæmɪk/ **(adj)**	năng nổ		Jim is the most dynamic person that I know. *Jim là người năng nổ nhất mà tôi biết.*

event planner /ɪˈvent ˈplænə(r)/ **(n)**	người lập kế hoạch sự kiện		He is a well-known event planner. *Anh ấy là một người lập kế hoạch sự kiện có tiếng.*
housekeeper /ˈhaʊskiːpə(r)/ **(n)**	nôi trợ		My mother is not just a housekeeper. *Mẹ tôi không chỉ là một người nội trợ.*
lodging manager /ˈlɒdʒɪŋ ˈmænɪdʒə(r)/	người phân phòng		Jane is the lodging manager in a local hotel. *Jane là người phân phòng của mật khách sạn địa phương.*
make a bundle /meɪk ə ˈbʌndl/ **(idiom)**	kiếm bộn tiền		Peter makes a bundle with his current job. *Peter kiếm bộn tiền từ công việc hiện tại của anh ấy.*
mechanic /məˈkænɪk/ **(n)**	thợ máy		They seem to hire the most skillful mechanics in the city. *Họ có vẻ như đã thuê những người thợ tài giỏi nhất thành phố.*

pharmacist /ˈfɑːməsɪst/ **(n)**	dược sĩ		Her prescription was made up by a local pharmacist. *Đơn thuốc của cô ấy được kê bởi một dược sĩ ở địa phương.*
profession /prəˈfeʃn/ **(n)**	nghề nghiệp, ngành nghề		I decided to enter teaching profession. *Tôi quyết định vào nghề giáo viên.*
receptionist /rɪˈsepʃənɪst/ **(n)**	nhân viên tiếp thị	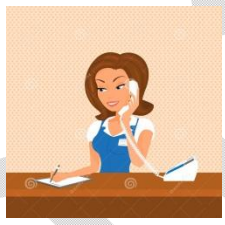	You can ask the receptionist for further information. *Bạn có thể hỏi nhân viên tiếp tân nhiều thông tin hơn.*
take into account /teɪk ˈɪntə əˈkaʊnt/	cân nhắc		Her idea is taken into account. *Ý tưởng của cô ấy được cân nhắc.*
vocational /vəʊˈkeɪʃənl/ **(adj)**	hướng nghiệp		Peter decided to enter a vocational school after high school. *Peter quyết định học một trường dạy nghề sau khi học trung học.*

BGRAMMAR

I ÔN TẬP DESPITE/ IN SPITE OF

1. Cách dùng

Cách dùng	-"In spite of"và "Despite" (Mặc dù) là hai giới từ thể hiện sự tương phản. -Đứng đằng sau có thể là một danh từ (Noun), cụm danh từ (Noun phrase), hoặc động từ dạng V-ing. -Có cách sử dụng đối ngược với cụm "Because of"
Cấu trúc	**•In spite of :** **In spite of + N/NP/V-ing, S + V** **S + V + in spite of + N/ NP/V-ing** **• Despite :** **Despite + N/ NP/V-ing, S + V** **S + V + despite + N/ NP/ V-ing**
Ví dụ	In spite of being warned many times, those kids want to swim in that river. *(Mặc dù đã được cảnh báo nhiều lần, nhưng những đứa trẻ kia muốn bơi ở dòng sông kia.)* Those kids want to swim in that river in spite of being warned many times. *(Những đứa trẻ kia muốn bơi ở dòng sông mặc dù đã được cảnh báo nhiều lần.)* Julie loved Tom despite his football obsession. *(Julie yêu Tom mặc dù nỗi ám ảnh bóng đá của anh ấy.)*

	Despite this rain, I want to go for a run. *(Mặc dù trời mưa, nhưng tôi muốn đi chạy.)*
Lưu ý	Mặc dù cùng mang ý nghĩa là "Mặc dù" nhưng cấu trúc của giới từ"In spite of" và "Despite"khác với cấu trúc của liên từ"Although/ Even though". **Although/ Even though + S + V, S + V.** **S + V although/ even though + S + V.**

Cách chuyển đổi từ mệnh đề thành danh từ/ cụm danh từ.

Từ một mệnh đề trạng ngữ có sử dụng liên từ, ta có thể chuyển đổi câu thành câu có chứa

giới từ + danh từ/ cụm danh từ.

ADVERB CLAUSE = PREPOSITION + NOUN/ NOUN PHRASE/ V-ING

Althoughit was cold S V (noun)	=	**despite** the cold (noun)
Becauseit was very noisy S V (adj)	=	**despite** the noise (noun)
Even thoughI was late S V	=	**In spite of**being late (gerund)

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1 : Điền vào chỗ trống although/ despite/ in spite of sao cho thích hợp.

1. _____ we are a small company, we sell almost a hundred machines a month.

2. _____ all the difficulties, the project started on time and was a success.

3. _____ we were warned against doing so, we went ahead with the project.

4. _____ his lack of experience, he became a successful businessman.

5. _____ being by far the oldest player, he scored three goals.

6. _____he's a millionaire, he drives a second-hand car.

7. _____ it rained a lot I enjoyed the holiday.

8. _____ working for the company for six months now, he never seems to know what to do.

9. _____ my warnings, he went to Colombia.

10._____ she didn't want to see The lord of the Rings, she enjoyed it in the end.

11._____ being bad at pool, she beat him three times in a row.

12.She decided to go a broad for a year _____ loving her boyfriend very much.

13.He went on holiday to Thailand _____ the expensive airfare.

14.I phone my brother in Thailand using Skype nearly every day _____ the time difference.

15.The best things in life are free, _____ love is often very expensive.

Bài 2 : Chuyển những câu dưới đây thành câu có chứa "in spite of".

1. Even though sherry had excellent grades, she wasn't admitted to the university.

2. The firefighters rescued the dog in the burning house although it was very dangerous.
3. Though the weather was very cold, we went swimming last week.
4. Even though the work was very hard, we enjoyed doing that lob.
5. Although Jane has very little money, she is happy.

Chuyển những câu dưới đây thành câu có chứa "despite".

6. I like living in my apartment although it is noisy.
7. Even though it costs a lot, Stephanie goes to private high school.
8. Though the weather has been extremely hot, I run five miles every day.
9. Kerry came to class to take the test even though he was ill.
10. Bill Gates has been very successful even though he never finished college.

Bài 3 : Nối 2 câu dưới đây thành 1 câu, sử dụng các từ trong ngoặc.

1. Dave smokes. He seems to be in good health. (although)
2. I couldn't sleep. I was tired. (despite)
3. Max didn't notice the sign. It was right in front of him. (even though)
4. Kate never learnt Spanish. She lived in Spain for many years. (although)
5. Joe is a millionaire .He hates spending money. (despite)
6. I gave him good advice. Yet he failed. (despite)
7. His vision is poor. Still he reads books. (in spite of)
8. She was ill. Still she went to work. (despite)
9. The weather was bad. Still we went out. (in spite of)
10. His health is poor. Still he attends office regularly.(in spite of)

II VERB + TO-INFINITIVE/ VERB + V-ING

1. Verbs + to-infinitive

Một vài động từ phổ biến thường được theo sau bởi **"to V"**

afford *(có khả năng)*	threaten*(dọa)*	hope *(hy vọng)*	prepare *(chuẩn bị)*
agree *(đồng ý)*	decide *(quyết định)*	learn *(học)*	pretend *(giả vờ)*
appear *(có vẻ)*	demand*(yêu cầu)*	manage *(xoay sở)*	promise *(hứa)*
arrange *(sắp xếp)*	expect *(trông đợi)*	wait *(đợi)*	refuse*(từ chối)*
ask *(hỏi)*	dare*(dám)*	need *(cần)*	seem *(dường như)*
attempt *(cốgắng)*	fail *(thất bại)*	offer *(mời)*	want *(muốn)*
beg (đề nghị, xin)	hesitate*(ngập ngừng)*	plan *(dự định, kế hoạch)*	claim *(cho là, tuyên bố)*

Ví dụ :

-I want to study abroad.

-She learned hard to get good marks.

-She promised to take me to the zoo.

2. Verbs + v-ing

Một vài động từ phổ biến thường được theo sau bởi **"V-ing"**

Admit : *thú nhận*	Suggest : *gợi ý*	Finish : *kết thúc*	Detest : *ghét*
Avoid : *tránh*	Hate : *ghét*	Enjoy/ love : *thích thú*	Permit : *cho phép*
Advise : *khuyên*	Practice : *thực hành*	Deny : *từ chối*	Risk : *mạo hiểm*

Delay : *hoãn lại*	Mention : *đề cập*	Consider : *xem xét*	Quit : *từ bỏ*
Admit : *thú nhận*	Suggest : *gợi ý*	Finish : *kết thúc*	Detest : *ghét*
Imagine : *tưởng tượng*	Involve : *liên quan đến*	Keep : *giữ, tiếp*	Miss : *lỡ, nhớ*
Fancy : *đam mê*	Mind : *phiền (would... mind)*	Discuss : *thảo luận*	Dislike/Like : *không thích/thích*

Ví dụ :

-He admitted taking the money.

-He detests writing letters.

-He didn't want to risk getting wet.

- I can't understand his/ him leaving his wife.

3. Verb + to infinitive/ v-ing không khác nghĩa

Một vài động từ được theo sau bởi To Infinitive hoặc V-ing mà ý nghĩa không đổi.

like	prefer	start
hate	intend (dự định)	continue
love	begin	bother*(làm phiền)*

Ví dụ :

He began to laugh. = He began laughing.

It started to rain. = I started raining.

Amax

Anna intends to buy a car = Anna intends buying a car.

4. Verb + to infinitive/ v-ing khác nghĩa

Một vài động từ được theo sau bởi To Infinitive hoặc V-ing có sự khác biệt về ý nghĩa.

Verb	+ ToV	+V-ing
NEED	**Need to V :** cần phải làm (động từ nguyên mẫu mang nghĩa chủ động)	Need V-ing : cần phải được làm (động từ nguyên mẫu mang nghĩa bị động)
	Ví dụ : - Tom needs to work harder. *(Tom cần làm việc chăm chỉ hơn.)* - The grass in front of the house needs cutting. *(Cỏ trước nhà cần được cắt.)*	
STOP	**Stop to V :** dừng lại để làm việc gì khác	**Stop V-ing :** dừng làm việc gì đó (đang làm)
	Ví dụ : -They stopped to look at the pictures. *(Họ dừng lại để nhìn vào các bức tranh.)* -They stopped smoking because it is bad for their health. *(Họ ngừng hút thuốc bởi vì nó có hại cho sức khỏe.)*	
REGRET	**Regret to V :** lấy làm tiếc phải *(thôngbáo 1 điều gì xấu)*	**Regret + V-ing :** hối tiếc đã làm gì*(trong quá khứ)*
	Ví dụ : - I regret to inform you that they have decided to cancel the	

<table>
<tr><td></td><td colspan="2">meeting.(Tôi lấy làm tiếc khi phải thông báo với bạn rằng họ đã quyết định hủy cuộc họp.)
- I regret not speaking to her before she left.
(Tôi hối tiếc vì đã không nói với cô ấy trước khi cô ấy đi.)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">REMEMBER</td><td>Remember to V : nhớ sẽ phải làm gì (ở hiện tại và tương lai)</td><td>Remember V-ing : nhớ đã làm gì (ở quá khứ).</td></tr>
<tr><td colspan="2">Ví dụ :
- Remember to send this letter.(Hãy nhớ gửi bức thư này).
- Istill remember paying her $2.(Tôi nhớ đã trả cô ấy 2 đô la).</td></tr>
<tr><td rowspan="2">FORGET</td><td>Forget to V : quên sẽ phải làm gì (ở hiện tại và tương lai)</td><td>Forget V-ing : quên đã làm gì (ở quá khứ).</td></tr>
<tr><td colspan="2">Ví dụ :
- Iforget to post this letter.(Tôi quên mất phải gửi lá thư này.)
- She will never forget meeting the Queen.(Cô ấy không bao giờ quên lần gặp nữ hoàng.)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TRY</td><td>Try to V : cố gắng làm</td><td>TryV-ing : thử làm</td></tr>
<tr><td colspan="2">Ví dụ :
-She tries to pass the entrance exam to the college of pharmacy.
(Cô ấy cố gắng để vượt qua được kì thi đấu vào trường đại học dược.)
-I’ve got a terrible headache. I try taking some aspirins but they didn’t help
(Tôi bị đau đầu kinh khủng. Tôi thử uống thuốc giảm đau nhưng nó</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td rowspan="3">Go on</td><td colspan="2">không hiệu quả.)</td></tr>
<tr><td>Go on to V : làm tiếp một việc gì khác</td><td>Go on V-ing : tiếp tục làm cùng một việc</td></tr>
<tr><td colspan="2">Ví dụ :
After discussing the English speaking club, we went on to sing.
I went on talking for 2 hours.</td></tr>
</table>

Amax